



Tổng Biên tập:

TS. Nguyễn Phương Sinh

Ngày nhận bài:

22/2/2022

Ngày chấp nhận đăng bài:

01/6/2022

Ngày xuất bản:

23/3/2023

Bản quyền: © 2023

Thuộc Tạp chí Khoa học
và công nghệ Y Dược

Xung đột quyền tác

giả: Tác giả tuyên bố
không có bất kỳ xung
đột nào về quyền tác giả

Địa chỉ liên hệ: Số 284,

đường Lương Ngọc
Quyến, TP. Thái Nguyên,
tỉnh Thái Nguyên

Email:

tapchi@tnmc.edu.vn

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC VỀ UNG THƯ VÚ VÀ THỰC HÀNH TỰ KHÁM VÚ CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y – DƯỢC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Sơn*, Trần Anh Vũ, Nguyễn Thị Giang

Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên

* Tác giả liên hệ: nguyensondhyk@gmail.com

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Kiến thức về ung thư vú cũng như thực hành tự khám vú đóng vai trò quan trọng tuy nhiên kiến thức về ung thư vú và thực hành tự khám vú ở phụ nữ còn thấp. Hơn nữa các nghiên cứu về lĩnh vực này ở nhóm đối tượng học sinh, sinh viên kể cả sinh viên trong khối ngành sức khỏe còn hạn chế. **Mục tiêu:** Mô tả một số yếu tố liên quan đến kiến thức về ung thư vú cũng như thực hành tự khám vú của sinh viên Điều dưỡng năm thứ nhất và năm thứ hai của Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang được áp dụng trong nghiên cứu. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống được thực hiện để lựa chọn 188 sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai ngành Điều dưỡng tham gia nghiên cứu. **Kết quả:** Sinh viên có kiến thức đạt về ung thư vú và thực hành tự khám vú còn hạn chế, sinh viên có kiến thức về ung thư đạt chiếm 47,3% và kiến thức về thực hành tự khám vú ở mức đạt chiếm 34,6%. Sinh viên tham gia hoạt động ngoại khóa, phong trào và là cán bộ lớp là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức về ung thư vú và thực hành tự khám vú, trong khi đó năm học và dân tộc không phải là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức về ung thư vú và thực hành tự khám vú. **Kết luận:** Sinh viên có kiến thức đạt về ung thư vú và thực hành tự khám vú còn hạn chế. Sinh viên tham gia hoạt động ngoại khóa, phong trào và là cán bộ lớp là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức về ung thư vú và thực hành tự khám vú.

Từ khóa: Kiến thức UTV; Kiến thức thực hành tự khám vú; Yếu tố liên quan; Sinh viên; Đại học Y – Dược

**FACTORS RELATED TO BREAST CANCER'S
KNOWLEDGE AND SELF-BREAST EXAMINATION
AMONG NURSING STUDENTS AT THAI NGUYEN
UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY**

Nguyen Thi Son*, Tran Anh Vu, Nguyen Thi Giang

Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên

* Author contact: nguyensondhyk@gmail.com

ABSTRACT

Background: Knowledge of breast cancer and self-breast examination play an important role. however; knowledge of breast cancer and self-breast examination among women are still low. Moreover, the researches on this field among the groups of pupil and students are still limited. **Objectives:** The objective of this study was to describe some related factors of breast cancer's knowledge and self-breast examination among nursing students at Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy. **Methods:** The cross-sectional study design was applied in this study. The systematic sampling technique was used to recruit 188 first and second year nursing students. **Results:** The knowledge of students about breast cancer and self-breast examination' were limited. Students who had sufficient knowledge of breast cancer were 47.3% while students who had sufficient knowledge of self-breast examination were 34.6%. Students who were class leader or attending in extracurricular activities were found as significant factors of breast cancer and self-breast examination while year of study and ethnicity were not significant ones. **Conclusions:** The knowledge of students about breast cancer and self-breast examination' were still limited. Students who were class leader or attended in extracurricular activities were found as significant factors of breast cancer and self-breast examination.

Keywords: Knowledge of breast cancer; Knowledge of self-breast examination; related factors; Student; Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư vú (UTV) là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây tử vong do ung thư ở phụ nữ trên toàn thế giới. Trên toàn cầu, có 2.002.354 (95% UI: 1.832.150–2.172.540) trường hợp UTV mới trong năm 2019, số trường hợp mắc tăng 128,32% (95% UI: 109,45–147,49%) từ 1990 đến 2019¹. Theo báo cáo của Tổ chức y tế thế giới (WHO) năm 2020 có 2,3 triệu phụ nữ được chẩn đoán mắc bệnh UTV và 685.000 ca tử vong trên toàn cầu. Tính đến cuối năm 2020, có 7,8 triệu phụ nữ còn sống được chẩn đoán mắc bệnh UTV trong 5 năm qua, khiến nó trở thành bệnh ung thư phổ biến nhất trên thế giới². Tại Việt Nam, số liệu ghi nhận ung thư tại Việt Nam từ năm 2000 cho thấy UTV đều đứng hàng thứ nhất trong số các bệnh ung thư ở nữ. Xu hướng của UTV gia tăng theo thời gian từ 2000-2010 tỉ suất mắc của UTV tăng gấp hơn 2 lần (từ 17,4/100.000 dân năm 2000 lên 29,9/100.000 dân năm 2010), đến 2018 tỉ suất mắc chuẩn hóa theo tuổi là 26,4/100.000 dân³.

Theo WHO năm 2021 nửa triệu phụ nữ ở các nước thu nhập thấp và trung bình tử vong vì UTV, gần 3/4 số ca tử vong trên toàn cầu vì căn bệnh này xảy ra ở các nước thu nhập thấp và trung bình. Tại Việt Nam, trên 80% bệnh nhân đến khám và điều trị bệnh ở giai đoạn muộn chủ yếu là do chưa có hiểu biết đúng về cách phòng và phát hiện sớm bệnh UTV⁴. Trong khi tỷ lệ sống của người bệnh UTV nếu được phát hiện ở giai đoạn sớm có thể đạt từ 90% trở lên². Điều này cho thấy rằng khi phụ nữ có kiến thức đầy đủ về UTV và thực hành tự khám vú (TKV) hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong phát hiện UTV sớm. Mặc dù kiến thức về UTV cũng như thực hành TKV đóng vai trò quan trọng như vậy tuy nhiên kiến thức về UTV và thực hành TKV ở phụ nữ còn thấp⁵. Hơn nữa các nghiên cứu về lĩnh vực này ở nhóm đối tượng phụ nữ trẻ như học sinh, sinh viên kể cả sinh viên trong khối ngành sức khỏe còn hạn chế. Đối với sinh viên khối ngành sức khỏe, sinh viên Điều dưỡng có tỷ lệ nữ cao, tính đến hiện tại chưa có nghiên cứu nào được thực hiện nhằm đánh giá kiến thức về UTV và thực hành TKV của sinh viên Điều dưỡng tại Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên được thực hiện. Câu hỏi đặt ra là kiến thức của nữ sinh viên Điều dưỡng

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về kiến thức UTV cũng như thực hành TKV là như thế nào và yếu tố nào ảnh hưởng đến kiến thức của sinh viên về UTV cũng như thực hành TKV. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm mục tiêu: Mô tả một số yếu tố liên quan tới kiến thức về UTV và thực hành TKV ở nữ sinh Điều dưỡng năm thứ nhất và năm thứ 2 của Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Nữ sinh viên chính quy năm thứ nhất và năm thứ hai ngành Điều dưỡng của Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên.

Tiêu chuẩn lựa chọn: Không có thai, sẵn sàng tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Đã từng tham gia chương trình can thiệp về UTV trước đó.

Địa điểm nghiên cứu: Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Từ 01/2021 đến 12/2021 tại Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên.

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Cỡ mẫu: Cỡ mẫu được cho nghiên cứu xác định một tỷ lệ được tính theo công thức của Yamane khi đã biết chính xác số lượng của quần thể nghiên cứu⁶:

$$n = N / (1 + N \times (e^2))$$

Trong đó: - n: Cỡ mẫu nghiên cứu;

- N: Tổng số đối tượng nghiên

cứu (300);

- e: sai số tiêu chuẩn, trong nghiên cứu này chọn $e = 0,05$.

Áp dụng công thức tính được $n = 171$, trong nghiên cứu này chúng tôi lấy thêm 10%, $n = 188$.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống được áp dụng trong nghiên cứu này để thu thập 188 sinh viên đủ điều kiện tham gia vào nghiên cứu.

Biến số nghiên cứu:

- Tuổi, năm học, dân tộc, cán bộ Lớp – Đoàn – Hội, tham gia hoạt động ngoại khóa;
- Kiến thức về UTV (Đạt và không đạt);
- Thực hành TKV (Đạt và không đạt);
- Liên quan giữa năm học, dân tộc, cán bộ Lớp – Đoàn – Hội, tham gia hoạt động ngoại khóa với kiến thức về UTV và thực hành TKV.

Bộ công cụ trong nghiên cứu:

Bộ câu hỏi nhân khẩu học: Được xây dựng bởi nghiên cứu viên bao gồm: Tuổi, dân tộc, điểm học tập trung bình, chuyên ngành học, cán bộ Lớp – Đoàn – Hội, tiền sử gia đình. Kiến thức về UTV: Được đánh giá theo bộ công cụ của Nguyễn Thị Hằng năm 2017. Bộ công cụ về kiến thức UTV gồm 10 câu trả lời mỗi câu trả lời theo thang Likert từ 1 đến 5, điểm từ 10 đến 50 điểm, đối tượng trả lời từ 40 điểm trở lên được coi là kiến thức đạt, dưới 40 điểm coi là kiến thức không đạt⁵. Kiến thức về thực hành tự khám vú: Sử dụng bộ công cụ về thực hành tự khám vú của tác giả Nguyễn Thị Hằng năm 2017. Bộ công cụ gồm 10 câu hỏi, trong đó câu 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10 được đánh giá trên thang điểm từ 0- 3, cụ thể là: 0 = không bao giờ, 1 = đôi khi, 2 = thường xuyên, 3 = luôn luôn; câu 3 được đánh giá trên thang điểm từ 0 - 3: 0 = không bao giờ hoặc không rõ, 1 = đôi khi, 2 = thường xuyên, 3 = luôn luôn; câu 4 được đánh giá trên thang điểm từ 0- 2: 0 = không sử dụng, 1 = vòng tròn đồng tâm hoặc hình zích zắc, 2 = cả 2 mô hình; câu 5 được đánh giá trên thang điểm từ 1- 2: 1 = dùng cả 2 tay hoặc tay trái hoặc tay phải cho cả 2 bên hoặc tay phải khám vú phải tay trái khám vú trái, 2 = thường xuyên. Điểm giới hạn từ 0 – 28 điểm, đối tượng được 19 điểm trở lên được coi là đạt, dưới 19 điểm được coi là không đạt⁵.

Đạo đức nghiên cứu:

Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Đạo đức y sinh của Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên.

Phương pháp xử lý số liệu:

- Phân tích mô tả được sử dụng để mô tả đặc điểm của đối tượng nghiên cứu cũng như kiến thức về UTV và thực hành TKV.
- Kiểm định Chi- Square được sử dụng để mô tả một số yếu tố liên quan tới kiến thức UTV và thực hành TKV với mức ý nghĩa ($p < 0,05$).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		n	%
Năm học	Năm thứ nhất	103	54,8
	Năm thứ hai	85	45,2
Dân tộc	Kinh	132	70,2
	Khác	56	29,8
Tham gia HĐ ngoại khóa	Có	98	52,1
	Không	90	47,9
Tham gia HĐ phong trào	Có	131	69,7
	Không	57	30,3
Cán sự lớp	Có	56	29,8
	Không	132	70,2
Tổng		188	100

Kết quả bảng 1 cho thấy: Sinh viên năm thứ nhất chiếm 54,8%, có 70,2% sinh viên dân tộc kinh, tỷ lệ sinh viên tham gia hoạt động ngoại khóa và hoạt động phong trào lần lượt 55,1% và 69,7%, có 29,8% sinh viên là cán bộ lớp.

Bảng 2. Đánh giá kiến thức về UTV của sinh viên

Mức độ	n	%
Đạt	89	47,3
Không đạt	99	52,7
Tổng	188	100

Kết quả bảng 2 cho thấy: Sinh viên có kiến thức về UTV đạt chiếm 47,3% trong khi đó có 99 sinh viên chiếm tỷ lệ 52,7% có kiến thức về UTV không đạt.

Bảng 3. Đánh giá kiến thức thực hành TKV của sinh viên

Mức độ	n	%
Đạt	65	34,6
Không đạt	123	65,4
Tổng	188	100

Kết quả bảng 3 cho thấy: Sinh viên có kiến thức về thực hành TKV ở mức đạt chiếm tỷ lệ 34,6%, có 123 sinh viên chiếm 65,4% có kiến thức về thực hành TKV ở mức không đạt.

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về UTV của sinh viên

KT UTV		Không đạt	Đạt	Tổng	P
Năm học	Năm 1	60 (58,3%)	43 (41,7%)	103	> 0,05
	Năm 2	39 (45,9%)	46 (54,1%)	85	
Dân tộc	Khác	28 (50%)	28 (50%)	56	> 0,05
	Kinh	71 (53,8%)	61 (46,2%)	132	
Tham gia HĐNK	Không	55 (61,1%)	35 (38,9%)	90	< 0,05
	Có	44 (44,9%)	54 (55,1%)	98	
Tham gia HĐPT	Không	27 (47,4%)	30 (52,6%)	57	< 0,05
	Có	37 (28,2%)	94 (71,8%)	131	

Cán sự lớp	Không	80 (60,6%)	52 (39,4%)	132	< 0,05
	Có	19 (33,9%)	37 (66,1%)	56	
Tổng		99	89	188	

Kết quả bảng 4 cho thấy: Trong 103 sinh viên năm thứ nhất có 41,7% có kiến thức về UTV ở mức đạt, tỷ lệ này ở nhóm sinh viên năm thứ hai là 54,1%. Đối với 132 sinh viên dân tộc kinh có 46,2% sinh viên có kiến thức về UTV ở mức đạt trong khi đó có 50% sinh viên thuộc các dân tộc ít người khác có kiến thức về UTV ở mức đạt. Trong 90 sinh viên không tham gia hoạt động ngoại khóa có 38,9% có kiến thức về UTV ở mức đạt, tỷ lệ này ở nhóm có tham gia hoạt động ngoại khóa là 55,1%. Tỷ lệ có kiến thức về UTV ở mức đạt ở nhóm sinh viên không tham gia các hoạt động phong trào và có tham gia các hoạt động phong trào lần lượt 52,6% và 71,8%. Có 39,4% sinh viên trong nhóm không là cán bộ lớp có kiến thức về UTV ở mức đạt trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm sinh viên là cán bộ lớp chiếm 66,1%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tham gia hoạt động ngoại khóa, tham gia hoạt động phong trào và là cán sự lớp với kiến thức về UTV với $p < 0,05$. Không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa năm học, dân tộc với kiến thức về UTV với $p > 0,05$.

Bảng 5. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về thực hành TKV

	KT THPT	Không đạt	Đạt	Tổng	P
Năm học	Năm 1	63 (61,2%)	40 (38,8%)	103	> 0,05
	Năm 2	60 (70,6%)	25 (29,4%)	85	
Dân tộc	Khác	37 (66,1%)	19 (33,9%)	56	> 0,05
	Kinh	86 (65,2%)	46 (34,8%)	132	
Tham gia HĐNK	Không	70 (77,8%)	20 (22,2%)	90	< 0,05
	Có	53 (54,1%)	45 (45,9%)	98	
Tham gia HĐPT	Không	44 (77,2%)	13 (22,8%)	57	< 0,05

	Có	79 (60,3%)	52 (39,7%)	131	
	Không	102 (77,3%)	30 (22,7%)	132	
Cán sự lớp	Có	21 (37,5%)	35 (62,5%)	56	< 0,05
Tổng		123	65	188	

Kết quả bảng 5 cho thấy: Trong 103 sinh viên năm thứ nhất có 38,8% có kiến thức về thực hành TKV ở mức đạt, tỷ lệ này ở nhóm sinh viên năm thứ hai là 29,4%. Đối với 132 sinh viên dân tộc kinh có 34,8% sinh viên có kiến thức về thực hành TKV ở mức đạt trong khi đó có 33,9% sinh viên thuộc các dân tộc ít người khác có kiến thức về thực hành TKV ở mức đạt. Trong 90 sinh viên không tham gia hoạt động ngoại khóa có 22,2% có kiến thức về thực hành TKV ở mức đạt, tỷ lệ này ở nhóm có tham gia hoạt động ngoại khóa là 45,9%. Tỷ lệ có kiến thức về thực hành TKV ở mức đạt ở nhóm sinh viên không tham gia các hoạt động phong trào và có tham gia các hoạt động phong trào lần lượt 22,8% và 39,7%. Có 22,7% sinh viên trong nhóm không là cán bộ lớp có kiến thức về thực hành TKV ở mức đạt trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm sinh viên có làm cán bộ lớp chiếm 62,5%. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tham gia hoạt động ngoại khóa, tham gia hoạt động phong trào và là cán sự lớp với kiến thức về thực hành TKV với $p < 0,05$. Không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa năm học, dân tộc với kiến thức về thực hành TKV với $p > 0,05$.

BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy khoảng hơn một nửa số sinh viên (52,7%) có kiến thức về UTV ở mức không đạt, tỷ lệ sinh viên có kiến thức về UTV ở mức đạt chiếm 47,3%. Đối với kiến thức về thực hành TKV, chỉ có 34,6% sinh viên có kiến thức về thực hành TKV ở mức đạt, tỷ lệ sinh viên có kiến thức về thực hành TKV ở mức không đạt chiếm 65,4%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với nghiên cứu thực hiện trên sinh viên Điều dưỡng tại Ai Cập khi trong nghiên cứu này cho thấy kiến thức về UTV và

thực hành TKV của sinh viên ở mức trung bình lần lượt là 47% và 47,8%⁷. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi có thể giải thích như sau, đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai đây là lứa tuổi luôn mong muốn tìm hiểu thông tin về những điều xảy ra xung quanh mình, do đó một căn bệnh chết người như UTV có thể chưa thực sự thu hút họ cũng như việc tự kiểm tra và phát hiện những thay đổi trên cơ thể mình có thể không thực sự là vấn đề cấp thiết và được sinh viên thực sự quan tâm. Mặt khác liên quan đến văn hóa phương đông, sinh viên nữ có thể ngại thảo luận hay tìm hiểu về những vấn đề nhạy cảm, đặc biệt ở lứa tuổi mới lớn, do đó kiến thức của sinh viên về UTV và thực hành TKV hơn một nửa ở mức không đạt.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi thể hiện tỷ lệ sinh viên năm thứ nhất có kiến thức về UTV ở mức đạt 41,7% thấp hơn so với tỷ lệ này ở sinh viên năm thứ hai chiếm 54,1%, đối với kiến thức về thực hành TKV trong số sinh viên năm thứ nhất có 38,8% sinh viên có kiến thức về TKV ở mức đạt tỷ lệ này ở nhóm sinh viên năm thứ hai là 29,4%. Sinh viên là dân tộc kinh có kiến thức về UTV ở mức đạt chiếm 46,2% trong khi sinh viên là dân tộc ít người có kiến thức về UTV ở mức đạt có tỷ lệ cao hơn (50%), đối với kiến thức về thực hành TKV tỷ lệ này lần lượt 34,8% và 33,9%. Tuy nhiên chúng tôi không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa năm học và dân tộc với kiến thức về UTV và kiến thức về thực hành TKV với $p > 0,05$. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với nghiên cứu của Ayed năm 2015⁸, Getu năm 2019⁹ khi trong các nghiên cứu trên không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố nhân khẩu học với kiến thức TKV của sinh viên. Kết quả này có thể được giải thích như sau: đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là những sinh viên đang theo học chuyên ngành Điều dưỡng năm thứ nhất và năm thứ hai, chương trình đào tạo của những năm này đa số là các môn học khoa học cơ bản và y học cơ sở nên sinh viên chưa được tiếp xúc nhiều với các kiến thức chuyên ngành đặc biệt là ung thư (thường học vào năm thứ ba và thứ tư). Vì vậy, năm học hay dân tộc không phải là yếu tố liên quan đến kiến thức UTV và kiến thức TKV của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu bảng 4 và bảng 5 cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa sinh viên có tham gia hoạt động ngoại khóa, hoạt động phong trào và sinh viên là cán bộ lớp với kiến thức UTV và kiến thức thực hành về TKV. Cụ thể, các sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa, phong trào và sinh viên là cán bộ lớp có tỷ lệ kiến thức ở mức độ đạt cao hơn so với sinh viên không tham gia và không làm cán bộ lớp. Ngược lại sinh viên có tham gia hoạt động ngoại khóa, phong trào và là cán bộ lớp có tỷ lệ kiến thức về UTV và thực hành TKV ở mức độ không đạt thấp hơn so với sinh viên không tham gia và không là cán bộ lớp.

Trên thực tế từ năm 2019 Đoàn thanh niên và Hội sinh viên trường có các hoạt động ngoại khóa liên quan đến cung cấp thông tin cho sinh viên về “Vấn đề giáo dục tình dục toàn diện cho sinh viên và giảng viên trẻ” cũng như học tập, lồng ghép các thông tin liên quan đến các vấn đề phát hiện sớm ung thư (Do Câu lạc bộ học tốt chủ trì triển khai dưới sự hướng dẫn và kiểm soát nội dung từ các giảng viên của Nhà trường). Chính vì vậy các sinh viên là cán bộ lớp và tham gia các hoạt động ngoại khóa, phong trào sẽ có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận các thông tin liên quan đến tầm soát ung thư sớm cũng như kiến thức về TKV. Điều này cho thấy, trong tương lai các hoạt động ngoại khóa gắn liền với cung cấp thêm thông tin cũng như hướng dẫn sinh viên trong việc TKV là cần thiết.

KẾT LUẬN

Sinh viên có kiến thức tốt về UTV và thực hành TKV còn hạn chế: Sinh viên có kiến thức về UTV đạt chiếm 47,3%. Sinh viên có kiến thức về thực hành TKV ở mức đạt chiếm tỷ lệ 34,6%.

Sinh viên tham gia hoạt động ngoại khóa, phong trào và là cán bộ lớp là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với kiến thức về UTV và thực hành TKV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Xu, S., *et al.* The Global, Regional, and National Burden and Trends of Breast Cancer From 1990 to 2019: Results From the Global Burden of Disease Study 2019. *Frontiers in Oncology* 11(2021).

2. WHO. Breast cancer. (2021).
3. Bray, F., *et al.* Global cancer statistics 2018: GLOBOCAN estimates of incidence and mortality worldwide for 36 cancers in 185 countries. *CA: a cancer journal for clinicians* **68**, 394-424 (2018).
4. WHO. Breast Cancer Awareness Month (2021).
5. Hằng, N.T. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Điều dưỡng Nam Định (2016).
6. Yamane, T. *Statistics: An introductory analysis* (Harper and Row, New York, 1967).
7. Mohamed, S.K. Awareness and knowledge toward breast cancer and breast self-examination: a cross-sectional descriptive study among undergraduate female students at Cairo University, Egypt. *The Malaysian Journal of Nursing (MJN)* **12**, 111-119 (2021).
8. Ayed, A. Breast Self-Examination in Terms of Knowledge, Attitude, and Practice among Nursing Students of Arab American University/ Jenin. *Journal of education and practice* **6**, 37-47 (2015).
9. Getu, M.A., Kassaw, M.W., Tlaye, K.G. & Gebrekiristos, A.F. Assessment of breast self-examination practice and its associated factors among female undergraduate students in Addis Ababa University, Addis Ababa, Ethiopia, 2016. *Breast cancer (Dove Medical Press)* **11**, 21-28 (2019).